

QUYẾT ĐỊNH

Công bố hiện trạng, diện tích rừng tỉnh Đồng Nai năm 2020

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 33/2018/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về quy định về điều tra, kiểm kê và theo dõi diễn biến rừng;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 1027/TTr-SNN ngày 18 tháng 3 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố số liệu hiện trạng, diện tích rừng tỉnh Đồng Nai năm 2020 như sau:

TT	Hạng mục	Tổng cộng	Phân theo mục đích sử dụng		
			Đặc dụng	Phòng hộ	Sản xuất
	Tổng diện tích có rừng và diện tích chưa thành rừng	200.048,5	104.141,1	40.407,2	46.391,7
1	Diện tích có rừng	171.181,1	99.485,7	33.398,5	38.296,7

1.1	Rừng tự nhiên	123.693,1	95.656,7	16.038,7	11.997,8
1.2	Rừng trồng	47.487,9	3.829,0	17.359,9	26.298,9
2	Diện tích chưa thành rừng	28.867,4	4.655,4	7.008,7	17.203,3
2.1	Diện tích đã trồng chưa đạt tiêu chí thành rừng	10.144,6	443,2	1.606,4	8.095,0
2.2	Diện tích khoanh nuôi tái sinh	1.138,0	449,4	129,5	599,1
2.2	Diện tích khác	17.584,7	3.762,8	5.272,7	8.549,2

Theo kết quả theo dõi diễn biến rừng năm 2020, Diện tích rừng tính tỷ lệ che phủ là 171.181,1 ha, tỷ lệ che phủ của tỉnh Đồng Nai năm 2020 là 29,0%.

Nếu tính độ che phủ theo tiêu chí cũ (diện tích rừng trồng >1 năm sau khi trồng tham gia độ che phủ 8.172,1 ha/ 10.144,6 ha rừng trồng chưa thành rừng) thì độ che phủ rừng tỉnh Đồng Nai hiện tại là 30,4%

(Số liệu chi tiết hiện trạng rừng năm 2020 theo hệ thống biểu đính kèm)

1. Biểu 01: Diện tích rừng và diện tích chưa thành rừng phân theo mục đích sử dụng

2. Biểu 02: Diện tích rừng và diện tích chưa thành rừng theo loại chủ rừng và tổ chức được giao quản lý;

3. Biểu 03: Tổng hợp tỷ lệ che phủ rừng;

4. Biểu 04: Tổng hợp diễn biến diện tích rừng và diện tích chưa thành rừng theo các nguyên nhân.

Điều 2. Tổ chức thực hiện,

Số liệu hiện trạng, diện tích rừng tỉnh Đồng Nai năm 2020 được công bố làm căn cứ để Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố Long Khánh và thành phố Biên Hòa thực hiện trách nhiệm quản lý nhà nước về bảo vệ và phát triển rừng theo quy định tại Quyết định số 07/2012/QĐ-TTg ngày 08 tháng 02 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ.

Số liệu hiện trạng, diện tích rừng làm căn cứ để các Sở, Ngành liên quan, Ủy ban nhân dân các cấp nghiên cứu, hoạch định các chủ trương, chính sách đảm bảo mục tiêu phát triển rừng bền vững, phát triển kinh tế - xã hội của địa phương hàng năm và làm cơ sở để cập nhật diễn biến rừng những năm tiếp theo.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở, Ngành, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố Long Khánh và thành phố Biên Hòa; Thủ trưởng các đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. / *sc*

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ Nông nghiệp và PTNT (báo cáo);
- TT Tỉnh ủy;
- TT. HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT.UBND tỉnh;
- Chánh, Phó Văn phòng UBND tỉnh (KTN);
- Lưu: VT, KTN (Minhdc)

3-2021

TM.ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Võ Văn Phi



**Biểu số 01: DIỆN TÍCH RỪNG VÀ DIỆN TÍCH CHỨA THÀNH RỪNG PHÂN THEO MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG
NĂM 2020 TỈNH ĐỒNG NAI**

(Kèm theo Quyết định số: 1441/QĐ-UBND ngày 04 tháng 5 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

TT	Phân loại rừng	Mã	Diện tích đầu kỳ	Diện tích thay đổi	Diện tích cuối kỳ	Đặc dụng						Phòng hộ				Đơn vị tính: ha
						Cộng	Vườn quốc gia	Khu bảo tồn thiên nhiên	Khu rừng nghiên cứu	Khu bảo vệ cảnh quan	Cộng	Đầu nguồn	Chắn gió, cát	Chắn sóng	Bảo vệ môi trường	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
	TỔNG DIỆN TÍCH (gồm diện tích có rừng và rừng trồng chưa thành rừng)	0	200066.3	(17.8)	200048.5	104141	40935	63200	6	0	40407	30316	0	0	10091	
A	DIỆN TÍCH CÓ RỪNG	1000	171,542.9	-361.8	171,181.1	99,485.7	38,194.0	61,286.0	5.7	0.0	33,398.5	26,493.1	0.0	0.0	6,905.4	38,296.7
I	RỪNG PHÂN THEO NGUỒN GỐC	1100	171,542.9	-361.8	171,181.1	99,485.7	38,194.0	61,286.0	5.7	0.0	33,398.5	26,493.1	0.0	0.0	6,905.4	38,296.7
1	Rừng tự nhiên	1110	123,657.9	35.2	123,693.1	95,656.7	37,808.7	57,848.0	0.0	0.0	16,038.7	15,331.7	0.0	0.0	707.0	11,997.8
	- Rừng nguyên sinh	1111	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
	- Rừng thứ sinh	1112	123,657.9	35.2	123,693.1	95,656.7	37,808.7	57,848.0	0.0	0.0	16,038.7	15,331.7	0.0	0.0	707.0	11,997.8
2	Rừng trồng	1120	47,885.0	-397.0	47,487.9	3,829.0	385.4	3,438.0	5.7	0.0	17,359.9	11,161.4	0.0	0.0	6,198.5	26,298.9
	Trồng mới trên đất chưa có rừng	1121	8,680.4	-93.4	8,587.1	2,534.2	385.4	2,143.1	5.7	0.0	114.7	114.7	0.0	0.0	0.0	5,938.2
	Trồng lại sau khi khai thác rừng trồng đã có rừng	1122	37,479.2	-478.6	37,000.6	4.8	0.0	4.8	0.0	0.0	17,244.6	11,046.1	0.0	0.0	6,198.5	19,751.2
	Tái sinh tự nhiên từ rừng trồng đã khai thác	1123	1,724.7	174.9	1,899.7	1,290.1	0.0	1,290.1	0.0	0.0	0.1	0.1	0.0	0.0	0.0	609.5
	Trong đó:	1124	12,830.8	-175.2	12,655.6	1,124.1	147.4	976.7	0.0	0.0	6,164.4	6,164.4	0.0	0.0	0.0	5,367.2
	- Rừng trồng cao su	1125	1,211.2	-74.9	1,136.3	65.6	0.0	65.6	0.0	0.0	449.4	449.4	0.0	0.0	0.0	621.2
	- Rừng trồng cây đặc sản	1126	11,619.6	-100.3	11,519.3	1,058.5	147.4	911.1	0.0	0.0	5,715.0	5,715.0	0.0	0.0	0.0	4,745.9
II	RỪNG PHÂN THEO ĐIỀU KIỆN LẬP ĐỊA	1200	171,542.9	-361.8	171,181.1	99,485.7	38,194.0	61,286.0	5.7	0.0	33,398.5	26,493.1	0.0	0.0	6,905.4	38,296.9

Trang 2

1	Rừng trên núi đất	1210	164,682.8	-430.9	164,251.9	99,485.7	38,194.0	61,286.0	5.7	0.0	26,654.7	26,493.1	0.0	0.0	0.0	161.6	38,111.4
2	Rừng trên núi đá	1220	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
3	Rừng trên đất ngập nước	1230	6,860.1	69.1	6,929.2	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	6,743.8	0.0	0.0	0.0	0.0	6,743.8	185.4
	- Rừng ngập mặn	1231	6,860.1	69.1	6,929.2	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	6,743.8	0.0	0.0	0.0	0.0	6,743.8	185.4
	- Rừng trên đất phèn	1232	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
	- Rừng ngập nước ngọt	1233	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
4	Rừng trên cát	1240	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
III	RỪNG TN PHÂN THEO LOẠI CÂY	1300	123,657.9	35.2	123,693.1	95,656.7	37,808.7	57,848.0	0.0	0.0	16,038.7	15,331.7	0.0	0.0	0.0	707.0	11,997.8
I	Rừng gỗ tự nhiên	1310	87,601.5	-5.5	87,596.0	67,839.8	20,150.3	47,689.5	0.0	0.0	12,905.9	12,198.9	0.0	0.0	0.0	707.0	6,850.3
	- Rừng gỗ lá rộng TX hoặc nửa rụng lá	1311	87,601.4	-5.5	87,595.9	67,839.8	20,150.3	47,689.5	0.0	0.0	12,905.8	12,198.8	0.0	0.0	0.0	707.0	6,850.3
	- Rừng gỗ lá rộng rụng lá	1312	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
	- Rừng gỗ lá kim	1313	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
	- Rừng hỗn giao lá rộng và lá kim	1314	0.1	0.0	0.1	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.1	0.1	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
2	Rừng tre nứa	1320	2,231.8	0.0	2,231.8	2,119.1	2,087.1	32.1	0.0	0.0	76.8	76.8	0.0	0.0	0.0	0.0	35.8
	- Nứa	1321	68.4	0.0	68.4	55.3	55.3	0.0	0.0	0.0	13.2	13.2	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
	- Vầu	1322	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
	- Tre/luồng	1323	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
	- Lô ô	1324	2,137.5	0.0	2,137.5	2,041.0	2,012.0	29.0	0.0	0.0	63.7	63.7	0.0	0.0	0.0	0.0	32.8
	- Các loài khác	1325	25.9	0.0	25.9	22.9	19.8	3.1	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	3.0
3	Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa	1330	33,824.7	40.7	33,865.4	25,697.8	15,571.3	10,126.5	0.0	0.0	3,056.0	3,056.0	0.0	0.0	0.0	0.0	5,111.6
	- Gỗ lá chính	1331	12,292.4	-0.6	12,291.8	6,577.8	5,652.5	925.3	0.0	0.0	1,737.8	1,737.8	0.0	0.0	0.0	0.0	3,976.2
	- Tre nứa lá chính	1332	21,532.3	41.3	21,573.6	19,120.0	9,918.8	9,201.2	0.0	0.0	1,318.2	1,318.2	0.0	0.0	0.0	0.0	1,135.4
4	Rừng cau dừa	1340	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
B	DIỆN TÍCH CHƯA THÀNH RỪNG	2000	28,523.4	344.0	28,867.4	4,655.4	2,741.0	1,914.3	0.1	0.0	7,008.7	3,822.9	0.0	0.0	0.0	3,185.8	17,203.3
1	Diện tích đã trồng chưa đạt tiêu chí thành rừng	2010	11,123.7	-979.0	10,144.6	443.2	66.7	376.5	0.0	0.0	1,606.4	1,465.4	0.0	0.0	0.0	141.1	8,095.0
2	Diện tích khoanh nuôi tái sinh	2020	1,178.4	-40.4	1,138.0	449.4	81.5	367.9	0.0	0.0	129.5	57.7	0.0	0.0	0.0	71.9	559.1
3	Diện tích khác	2030	16,221.3	1,363.4	17,584.7	3,762.8	2,592.8	1,169.9	0.1	0.0	5,272.7	2,299.8	0.0	0.0	0.0	2,972.8	8,549.2



**Biểu số 02: DIỆN TÍCH RỪNG VÀ DIỆN TÍCH CHƯA THÀNH RỪNG PHÂN THEO CHỦ RỪNG VÀ TỔ CHỨC
NĂM 2020 TỈNH ĐỒNG NAI**

(Kèm theo Quyết định số 144/QĐ-UBND ngày 04 tháng 5 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

TT	Phân loại rừng	Mã	Tổng	BQL Rừng ĐD	BQL rừng PH	Tổ chức kinh tế	Lực lượng vũ trang	Tổ chức KH&CN, DT, GD	Hệ gia đình, cá nhân	Cộng đồng dân cư	DN có vốn N. ngoài	UBND
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
	TỔNG DIỆN TÍCH (gồm diện tích có rừng và rừng trồng chưa thành rừng)	0	181,325.7	104,119.6	33,910.6	19,542.0	3,297.4	1,804.6	11,405.0	140.2	76.0	7,030.4
A	DIỆN TÍCH CÓ RỪNG	1000	171,181.1	103,506.4	31,131.5	18,375.7	1,725.3	1,155.7	8,718.1	119.4	76.0	6,373.1
I	RỪNG PHÂN THEO NGUỒN GỐC	1100	171,181.1	103,506.4	31,131.5	18,375.7	1,725.3	1,155.7	8,718.1	119.4	76.0	6,373.1
1	Rừng tự nhiên	1110	123,693.1	97,426.6	14,123.1	10,615.0	619.2	0.0	15.0	12.3	0.0	881.8
	- Rừng nguyên sinh	1111	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
	- Rừng thứ sinh	1112	123,693.1	97,426.6	14,123.1	10,615.0	619.2	0.0	15.0	12.3	0.0	881.8
2	Rừng trồng	1120	47,487.9	6,079.8	17,008.3	7,760.7	1,106.1	1,155.7	8,703.1	107.1	76.0	5,491.3
	Rừng mới trên đất chưa có rừng	1121	8,587.1	4,453.9	13.7	40.1	597.4	119.1	1,454.6	33.0	76.0	1,799.2
	Rừng lại sau khi khai thác rừng trồng đã có rừng	1122	36,998.4	35.9	16,994.3	7,720.6	506.5	1,035.4	6,939.8	74.1	0.0	3,691.8
	Tái sinh tự nhiên từ rừng trồng đã khai thác	1123	1,899.7	1,589.9	0.1	0.0	0.0	1.1	308.2	0.0	0.0	0.2
	Trong đó:	1124	12,655.6	2,330.2	4,703.8	659.2	1.1	4.5	2,493.7	8.6	0.0	2,454.5
	- Rừng trồng cao su	1125	1,136.3	139.7	783.8	12.8	0.0	0.0	136.7	0.0	0.0	63.3
	- Rừng trồng cây đặc sản	1126	11,519.3	2,190.5	3,920.0	646.4	1.1	4.5	2,357.1	8.6	0.0	2,391.2
II	RỪNG PHÂN THEO ĐIỀU KIỆN LẬP ĐỊA	1200	171,181.1	103,506.4	31,131.5	18,375.7	1,725.3	1,155.7	8,718.1	119.4	76.0	6,373.1
1	Rừng trên núi đất	1210	164,251.9	103,506.4	24,387.7	18,375.7	1,725.3	1,127.1	8,567.1	119.4	76.0	6,367.3
2	Rừng trên núi đá	1220	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
3	Rừng trên đất ngập nước	1230	6,929.2	0.0	6,743.8	0.0	0.0	28.5	151.1	0.0	0.0	5.8
	- Rừng ngập mặn	1231	6,929.2	0.0	6,743.8	0.0	0.0	28.5	151.1	0.0	0.0	5.8
	- Rừng trên đất phèn	1232	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
	- Rừng ngập nước ngọt	1233	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0

Đơn vị tính: ha

4	Rừng trên cát	1240	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
III	RỪNG TN PHÂN THEO LOÀI CÂY	1300	123,693.1	97,426.6	14,123.1	10,615.0	619.2	0.0	0.0	15.0	12.3	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	881.8
1	Rừng gỗ tự nhiên	1310	87,596.0	69,079.1	12,326.3	4,844.4	619.2	0.0	0.0	9.7	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	717.2
	- Rừng gỗ lá rộng TX hoặc nửa rừng lá	1311	87,595.9	69,079.1	12,326.2	4,844.4	619.2	0.0	0.0	9.7	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	717.2
	- Rừng gỗ lá rộng rừng lá	1312	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
	- Rừng gỗ lá kim	1313	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
	- Rừng gỗ hỗn giao lá rộng và lá kim	1314	0.1	0.0	0.1	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
2	Rừng tre nứa	1320	2,231.8	2,119.1	31.2	64.3	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	17.2
	- Nứa	1321	68.4	55.3	0.0	13.2	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
	- Vầu	1322	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
	- Tre/luồng	1323	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
	- Lồ ô	1324	2,137.5	2,041.0	28.2	51.1	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
	- Các loài khác	1325	25.9	22.9	3.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	17.2
3	Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa	1330	33,865.4	26,228.4	1,765.6	5,706.4	0.0	0.0	0.0	5.3	12.3	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	147.5
	- Gỗ lá chính	1331	12,291.8	6,681.4	744.6	4,860.7	0.0	0.0	0.0	0.4	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	4.6
	- Tre nứa lá chính	1332	21,573.6	19,547.0	1,021.0	845.7	0.0	0.0	0.0	4.9	12.3	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	142.9
4	Rừng cau dừa	1340	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
B	DIỆN TÍCH CHỨA THÀNH RỪNG	2000	28,867.4	5,088.5	7,725.4	6,555.8	1,825.7	1,045.5	4,805.7	41.2	0.0	1,779.6	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
1	Diện tích đã trồng chưa đạt tiêu chí thành rừng	2010	10,144.6	613.3	2,779.1	1,166.2	1,572.1	648.9	2,686.9	20.8	0.0	657.3	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
2	Diện tích khoanh nuôi tái sinh	2020	1,138.0	465.3	82.3	566.5	0.0	0.0	11.2	1.9	0.0	10.9	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
3	Diện tích khác		17,584.7	4,009.9	4,864.0	4,823.1	253.6	396.6	2,107.6	18.6	0.0	1,111.4	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0



Biểu số 03: TỔNG HỢP ĐỘ CHE PHỦ RỪNG NĂM 2020 TỈNH BÌNH DƯƠNG

(Kèm theo Quyết định số 144/QĐ-UBND ngày 04 tháng 5 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: diện tích: ha
Tỷ lệ che phủ: %

TT	Đơn vị	Tổng diện tích tự nhiên	Tổng diện tích có rừng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng		Phân loại theo mục đích sử dụng				Tỷ lệ che phủ rừng(%)
					Rừng trồng đã thành rừng	Rừng trồng chưa thành rừng	Cộng	Đặc dụng	Phòng hộ	Sản xuất	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(14)
1	Huyện Cẩm Mỹ	46,445.2	229.7	0.0	222.5	7.2	229.7	0.0	0.0	229.7	0.5
2	Huyện Định Quán	97,135.4	33,217.4	22,195.2	9,664.5	1,357.6	33,217.4	12.4	15,407.3	17,797.7	32.8
3	Thành phố Long Khánh	19,175.0	72.8	4.8	60.5	7.5	72.8	0.0	4.8	68.0	0.3
4	Huyện Long Thành	43,079.0	4,046.4	0.0	3,472.5	573.9	4,046.4	0.0	498.4	3,548.0	8.1
5	Huyện Nhơn Trạch	41,078.0	8,880.7	817.6	7,282.6	780.5	8,880.7	0.0	6,386.5	2,494.3	19.7
6	Huyện Tân Phú	77,595.7	44,990.9	37,945.9	6,841.6	203.3	44,990.9	36,251.8	5,367.1	3,372.0	57.7
7	Huyện Thống Nhất	24,800.5	193.3	0.0	167.2	26.2	193.3	0.0	78.6	114.8	0.7
8	Huyện Trảng Bom	32,541.2	1,159.3	2.9	684.3	472.0	1,159.3	5.7	6.0	1,147.6	2.1
9	Huyện Vĩnh Cửu	109,086.8	71,907.8	61,942.3	9,237.7	727.8	71,907.8	63,659.0	11.2	8,237.6	65.3
10	Huyện Xuân Lộc	72,486.4	14,914.9	784.4	8,517.6	5,612.9	14,914.9	0.0	7,100.8	7,814.1	12.8
11	Thành phố Biên Hòa	26,352.1	1,712.6	0.0	1,336.7	375.9	1,712.6	0.0	144.4	1,568.2	5.1
TỔNG		589,775.3	181,325.7	123,693.1	47,487.9	10,144.6	181,325.7	99,928.9	35,005.0	46,391.9	29.0



**Biểu số 04: TỔNG HỢP DIỆN BIẾN DIỆN TÍCH RỪNG VÀ DIỆN TÍCH CHỨA THÀNH RỪNG THEO CÁC NGUYÊN NHÂN
NĂM 2020 TỈNH ĐỒNG NAI**

(Kèm theo Quyết định số 144/QĐ-UBND ngày 04 tháng 5 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Loại đất, loại rừng	Mã	Diện tích thay đổi	Trồng rừng	Rừng trồng đủ tiêu chí thành rừng	Khoanh nuôi tái sinh đủ tiêu chí thành rừng	Khai thác rừng	Cháy rừng	Phá rừng trái pháp luật, lấn, chiếm đất rừng	Chuyển Mục đích sử dụng	Thay đổi do sâu bệnh hại rừng, lốc xoáy, hạn hán, lũ lụt, sạt lở, băng tuyết	Nguyên nhân khác
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
	TỔNG DIỆN TÍCH (gồm diện tích có rừng và rừng trồng chưa thành rừng)	0	-1,340.8	2,095.7	0.0	39.6	-3,575.8	0.0	0.0	-5.0	0.0	104.7
A	DIỆN TÍCH CỎ	1000	-361.8	123.2	2,906.8	39.6	-3,531.9	0.0	0.0	-3.4	0.0	104.0
I	RỪNG PHÂN THEO NGUỒN GỐC	1100	-361.8	123.2	2,906.8	39.6	-3,531.9			-3.4		104.0
1	Rừng tự nhiên	1110	35.2			39.6						
	- Rừng nguyên sinh	1111										-4.34
	- Rừng thứ sinh	1112	35.2			39.6						0
2	Rừng trồng	1120	-397.0	123.2	2,906.8		-3,531.9			-3.4		-4.34
	Trồng mới trên đất chưa có rừng	1121	-93.4	124.4	775.6		-993.4					108.3
	Trồng lại sau khi khai thác rừng trồng đã có rừng	1122	-478.6	-1.3	1,872.9		-2,455.1			-3.4		108.3

[illegible]

B	DIỆN TÍCH CHƯA THÀNH RỪNG	2000	344.0	35.6	-2,906.8	-39.6	3,361.7			-3.0		-104.0
1	Diện tích đã trồng chưa đạt tiêu chí thành rừng	2010	-979.0	1,972.5	-2,906.8		-43.9			-1.6		0.8
2	Diện tích khoanh nuôi tái sinh	2020	-40.4			-39.6						-0.82
3	Diện tích khác	2030	1,363.4	-1,936.9	0.0	0.0	3,405.7	0.0	0.0	-1.5	0.0	-103.9